TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số:07/2022/HNGĐ-ST
Ngày 15/02/2022
V/v " Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Tứ Hải

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: *Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc *" Tranh chấp ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022 ngày 18 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn*: Chị Thị B, sinh năm: 1977 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

2/. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Sáu N, sinh năm: 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2021 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Thị B trình bày:

Chị Bích và anh Nguyễn Sáu N chung sống với nhau vào năm 2004, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 12/8/2009 số:115/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến 2019 thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N không quan tâm đến gia đình và không lo làm ăn mà còn ham mê cờ bạc, đá gà dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi.

Nay, chị B xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, tình trạng hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/8/2004 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006, hiện nay cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình. Còn Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 hiện nay đang ở chung với chị B.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại Tòa án chị B yêu cầu giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B xin được ly hôn với anh Nguyễn Sáu N.

- Về con chung: Chị B yêu cầu được nuôi con tên và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/8/2004 đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 29 tháng 3 năm 2021 anh Nguyễn Sáu N trình bày;

Qua lời trình bày của chị Thị B về năm chung sống, vợ chồng có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, quá trình chung sống vợ chồng không tạo dựng được tài sản chung, không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn anh N cho rằng: Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh lo làm ăn lo cho gia đình không biết lý do gì chị B lại yêu cầu ly hôn.

Tại Tòa án anh N có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị B, anh còn yêu thương vợ con, anh muốn chị B suy nghĩ lại cùng anh chăm lo cho gia đình và cùng nhau nuôi dạy con chung.

Trong trường hợp chị B kiên quyết ly hôn thì anh chỉ đồng ý ly thân để cho chị B suy nghĩ lại. Còn hai con thì muốn sống với cha hay mẹ là tùy vào nguyện vọng của các con. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 29/3/2021 của cháu Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ chị Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Sáu N đang cư trú tại ấp B, xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Sáu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Sáu N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Thị B và anh Nguyễn Sáu N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên ngày 12/8/2009 số: 115/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[3.1] Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị Thị B Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi kết hôn, chị B và anh Sáu N chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N không quan tâm đến gia đình và không lo làm ăn mà còn ham mê cờ bạc, đá gà dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi từ đó làm cho vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị B và anh N đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau điều này chứng tỏa tình trạng hôn nhân không đạt được mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hiện được tình nghiã vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình *" Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...."*.

[3.2] Xét lời khai nại của anh Nguyễn Sáu N cho rằng anh không đồng ý ly hôn với chị Thị B Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống thời gian đầu giữa anh N và chị B hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn anh N cho rằng: Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh lo làm ăn, lo cho gia đình từ khi chị B đi làm ở Bình Dương về thì làm đơn ly hôn với anh. Hiện nay anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, trong thời gian ly thân giữa anh N và chị B không còn liên lạc với nhau đều đó cho thấy hôn nhân giữa anh N và chị B đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải động viên chị B quay về đoàn tụ với anh N để tiếp tục cuộc sống vợ chồng và nuôi dạy con chung, nhưng chị B cương quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Sáu N.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: " Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thị Bích.

[4] Về con chung: Chị Thị B và anh Nguyễn Sáu N xác nhận vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/8/2004 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 chị B yêu cầu nuôi con tên Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/8/2004 đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên hội đồng không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Sáu N không có yêu cầu nuôi con tùy theo nguyện vọng của các con, con theo ai người đó nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con.

[4.1] Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị Thị B là có cơ sở chấp nhận, bởi vì từ khi ly thân đến nay cháu T ở với chị B, chị B chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T tâm sinh lý phát triển bình thường. Theo nguyện vọng của cháu T thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ chị Thị B.

Khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: " Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Từ những Điều luật quy định Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con của chị Thị B. Tiếp tục giao cháu Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 cho chị B trực tiếp, trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng. Anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thị B phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 56,81,82,83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị B.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị B ly hôn với anh Nguyễn Sáu N.

3. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/7/2006 cho chị B trực tiếp, trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng. Anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

4.Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5.Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0008232 ngày 08/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị B đã nộp đủ.

6. Quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Sáu N, chị Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã Thạnh Đông A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Vũ